

Số: 2391 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
2021- 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Bá Thước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2055, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày

19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Bá Thước tại Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 31/5/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 681/TTr-UBND ngày 27/6/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Bá Thước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 77.757,20 ha.
 - Nhóm đất nông nghiệp: 70.588,75 ha.
 - Nhóm đất phi nông nghiệp: 7.110,74 ha.
 - Nhóm đất chưa sử dụng: 57,71 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu %
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	77.757,20		77.757,20		77.757,20	
1	Đất nông nghiệp	70.897,29	91,18	70.588,61	0,14	70.588,75	90,78
1.1	Đất trồng lúa	4.912,72	6,32	4.066,87		4.066,87	5,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.382,52	4,35	3.366,87		3.366,87	4,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.266,04	6,77		7.176,53	7.176,53	9,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.504,12	1,93	2.108,94		2.108,94	2,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.483,80	14,77	11.477,80		11.477,80	14,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	12.057,77	15,51	12.040,42		12.040,42	15,48
1.6	Đất rừng sản xuất	35.364,18	45,48	31.758,92		31.758,92	40,84
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			14.164,94		14.164,94	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	249,39	0,32		350,48	350,48	0,45

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu %
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	59,28	0,08		1.608,79	1.608,79	2,07
2	Đất phi nông nghiệp	6.645,99	8,55	7.110,74		7.110,74	9,14
2.1	Đất quốc phòng	28,47	0,04	78,35		78,35	0,10
2.2	Đất an ninh	0,47	0,00	6,65		6,65	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	18,65	0,02	139,50		139,50	0,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,90	0,01	48,09	43,32	91,41	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26,24	0,03	55,25	14,64	69,89	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	45,16	0,06	66,66	6,91	73,57	0,09
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	46,98	0,06		59,98	59,98	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.022,04	2,60	2.119,65		2.119,65	2,73
	Trong đó:						
	- Đất giao thông	937,34	1,21	1.031,04		1.031,04	1,33
	- Đất thủy lợi	143,52	0,18	145,02		145,02	0,19
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	22,60	0,03	27,14		27,14	0,03
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	8,14	0,01	10,30		10,30	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	63,81	0,08	69,69		69,69	0,09
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	104,35	0,13	90,86		90,86	0,12
	- Đất công trình năng lượng	350,08	0,45	355,39		355,39	0,46
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,17	0,00	2,27		2,27	0,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,67	0,00	4,68		4,68	0,01
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,42	0,01	17,52		17,52	0,02
	- Đất cơ sở tôn giáo	0,24	0,00	2,91		2,91	0,00
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	381,18	0,49	381,44		381,44	0,49
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
	- Đất chợ	2,53	0,00	3,59	3,59	3,59	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0,34	0,00		0,34	0,34	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				0,74	0,74	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.617,56	3,37	2.680,62	5,31	2.685,93	3,45
2.14	Đất ở tại đô thị	276,19	0,36	288,17		288,17	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,06	0,03	20,13		20,13	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,30	0,01	6,51		6,51	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu %
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,25	0,00		2,74	2,74	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.408,34	1,81		1.327,48	1.327,48	1,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	123,49	0,16		114,94	114,94	0,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	2,54	0,00		2,54	2,54	0,00
3	Đất chưa sử dụng	213,91	0,28	57,71		57,71	0,07
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			2.522,37		2.522,37	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			5465,81		5.465,81	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			4.3236,72		4.3236,72	
6	Khu du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			12.040,42		12.040,42	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			139,50		139,50	
9	Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)			3.174,23		3.174,23	
10	Khu thương mại dịch vụ			51,69		51,69	
11	Khu đô thị - thương mại- dịch vụ				3.016,88	3.016,88	
12	Khu dân cư nông thôn			13.648,69		13.648,69	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				3.024,05	3.024,05	

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	549,18
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	76,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	24,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	131,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	47,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	292,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.348,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,21

(Chi tiết theo Phụ biểu số 2 đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
Tổng cộng			156,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	148,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,67

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Bá Thước.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Bá Thước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		77.757,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.798,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.744,97
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,88

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,18

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	98,94

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	10,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		140,27
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,03

(Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: *Chi tiết theo Phụ biểu số 08 đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước.

- Tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bá Thước; công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng

phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bá Thước theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bá Thước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Tài chính, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Bá Thước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Bá Thước;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC78.07.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số 2391 /QĐ-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cảnh Năng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	549,18	92,85	13,32	20,88	11,34	6,34	14,70	35,14	9,61	46,37	6,36	13,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	76,67	17,74	3,14	3,43	3,53	1,42	4,30	0,76	1,30	4,56	0,01	0,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	24,29	10,10	1,31	0,38			1,80		0,48			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	131,04	20,42	1,53	5,91	1,52	2,23	4,82	1,64	1,59	6,98	3,15	2,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	47,80	1,20	0,79	0,61	0,58	0,10		0,53	0,39	1,60	1,50	1,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	292,54	52,98	7,81	10,93	5,71	2,59	5,58	32,21	6,33	33,01	1,70	8,92
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,13	0,51	0,05							0,22		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.348,50		381,81	208,42	247,37	125,31	301,34	116,04	333,94	173,95	59,24	130,45
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,02											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,26			0,68				1,45			1,13	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,04		4,40					0,64				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3.333,18		377,41	207,74	247,37	125,31	301,34	113,95	333,94	173,95	58,11	130,45
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,21	0,40	0,92		1,31	0,68		0,77	0,61	0,21	0,10	0,36

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3.333,18	75,09	1,93	35,65	10,90	311,23		173,83	269,60	256,89	128,49	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,21	1,12	0,37	0,19	0,06	1,15	0,39	0,18	1,30	0,75	0,34	

Phụ biểu số 02.1:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Bá Thước**

(Kèm theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cảnh Nang	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	148,53	18,00	24,40		18,41		6,00		6,03		2,81	22,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	60,85	18,00			12,40							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,93				6,01							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,61		9,40									0,21
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,14		15,00				6,00		6,03		2,81	22,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,67	2,45			1,92	0,01				2,89		
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,31	2,42								2,89		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	0,03										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,41				1,40	0,01						
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,31				0,31							
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL												
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,03				0,03							

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cành Nàng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
I	LOẠI ĐẤT													
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.798,35	1.883,32	2.249,48	3.905,20	4.661,65	3.155,32	1.344,94	2.205,71	4.022,40	1.878,38	3.462,20	2.790,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.891,94	202,89	245,21	224,45	208,08	298,46	211,23	372,16	167,19	301,73	191,29	209,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.372,43</i>	<i>119,93</i>	<i>144,51</i>	<i>149,73</i>	<i>172,54</i>	<i>144,73</i>	<i>169,69</i>	<i>331,01</i>	<i>147,34</i>	<i>215,81</i>	<i>182,27</i>	<i>157,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.156,25	335,61	269,66	303,38	33,99	208,76	303,59	94,28	283,60	119,92	227,15	19,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.483,76	26,81	88,51	80,02	0,14	179,58	58,70	94,03	155,01	130,15	22,66	78,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	588,29	503,40	436,03		110,96		473,47	1.646,04		1.798,25	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77				3.044,52							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.196,91	718,07	1.125,01	2.850,59	1.369,46	2.283,91	765,15	1.122,74	1.758,17	1.290,20	1.139,19	2.473,97
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.164,94</i>	<i>165,89</i>	<i>47,12</i>	<i>1.802,52</i>	<i>1.186,54</i>	<i>1.682,29</i>	<i>32,18</i>	<i>362,89</i>	<i>831,25</i>	<i>240,90</i>	<i>777,66</i>	<i>677,17</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,38	11,64	17,68	10,72	5,45	23,67	6,27	49,04	12,40	21,38	4,65	9,67
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	278,54					50,00				15,00	79,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.744,97	615,61	423,87	455,36	218,77	411,21	363,93	353,10	209,61	358,69	259,45	179,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	0,38		12,28								2,08
2.2	Đất an ninh	CAN	0,83	0,47										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65									18,65		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,02	0,23	1,00				0,03			0,37		0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,53	7,73		0,09		2,00	0,22	0,07	0,06	3,43	0,02	0,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,43						8,95					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98		4,11							22,54		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.030,02	172,49	166,10	110,48	58,45	93,18	120,11	103,44	73,25	105,67	98,00	65,03
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>949,34</i>	<i>82,54</i>	<i>47,77</i>	<i>58,08</i>	<i>31,24</i>	<i>50,15</i>	<i>47,00</i>	<i>59,62</i>	<i>46,08</i>	<i>61,15</i>	<i>40,24</i>	<i>31,29</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>143,47</i>	<i>8,37</i>	<i>5,87</i>	<i>7,32</i>	<i>1,59</i>	<i>8,09</i>	<i>11,56</i>	<i>14,25</i>	<i>9,32</i>	<i>13,80</i>	<i>7,59</i>	<i>0,94</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cảnh Năng	Xã Ái Thượng	Xã Ban Công	Xã Cổ Lũng	Xã Điền Hạ	Xã Điền Lư	Xã Điền Quang	Xã Điền Thượng	Xã Điền Trung	Xã Hạ Trung	Xã Kỳ Tân
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,70	2,10	0,59	0,70	1,20	0,77	2,55	1,73	0,68	1,64	0,95	1,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,14	2,58	0,49	0,15	0,33	0,25	0,15	0,24	0,37	0,16	0,33	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,31	8,67	1,90	2,78	1,61	4,19	2,74	2,31	2,09	4,80	2,51	2,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	104,01	7,67	4,66	4,52	4,81	6,74	5,00	11,33	4,73	5,65	4,33	3,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	350,12	40,56	90,86	14,07		0,03	40,06		0,06		21,96	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,17	0,22	0,03	0,02	0,02		0,20	0,14	0,05	0,16	0,03	0,24
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,97				0,30					0,65	1,02	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,42	0,22		2,40			0,07			0,25	0,42	0,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,85		0,85									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381,18	19,31	13,07	22,77	17,65	22,94	10,37	13,82	9,87	18,31	20,06	24,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	2,73	0,45		0,08			0,48					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34				0,34							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.628,89		138,32	234,27	104,03	172,86	168,87	199,88	108,91	188,01	108,62	87,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	276,79	276,79										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,91	4,96	1,51	0,34	0,21	1,24	1,79	0,20	0,84	0,32	0,95	0,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,30	0,52			0,06						0,13	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25		0,01				0,11	0,06				0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.405,16	149,17	112,72	95,46	55,33	24,95	63,30	48,90	26,55	17,92	50,26	23,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	123,49	1,78	0,10			116,98	0,48	0,55		0,89		0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,87		0,03	0,06						0,03	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,88	23,45	25,76	2,14	20,94	0,13	6,10	2,88	6,12	2,94	2,99	23,03

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
I	LOẠI ĐẤT												
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.798,35	7.609,70	1.375,69	2.687,35	5.522,98	4.086,71	2.630,20	3.667,94	2.514,32	5.868,33	3.275,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.891,94	264,88	134,57	181,09	260,79	279,02	206,41	283,14	78,15	312,67	259,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.372,43</i>	<i>249,95</i>	<i>117,03</i>	<i>26,59</i>	<i>116,15</i>	<i>112,75</i>	<i>125,20</i>	<i>226,67</i>	<i>72,11</i>	<i>160,72</i>	<i>230,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.156,25	101,19	9,24	453,95	1.099,08	815,29	45,33	84,01	5,23	337,28	6,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.483,76	1,62	2,30	56,18	31,71	82,93	11,96	87,70	48,52	197,55	49,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.483,80	5,54	783,07	356,88	1.643,10	500,67	60,23		434,55	2.056,14	87,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.057,77	5.805,10					1.405,80	1.802,34			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.196,91	1.426,39	445,83	1.629,71	2.483,50	2.263,98	896,01	1.409,78	1.947,05	2.938,88	2.859,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.164,94</i>	<i>606,76</i>		<i>1.034,32</i>	<i>1.578,44</i>	<i>1.335,24</i>	<i>181,22</i>	<i>89,56</i>	<i>536,04</i>	<i>621,32</i>	<i>375,61</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,38	4,98	0,67	8,91	4,80	10,92	4,46	0,97	0,83	25,81	14,48
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	278,54			0,63		133,90					0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.744,97	178,41	99,29	336,35	266,66	412,55	205,95	167,53	290,23	732,97	205,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,47	0,76							0,71	12,27	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,83	0,12		0,12				0,12			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,02		1,48				10,84	16,30	0,60		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,53	0,01	0,28	0,10	5,08	0,07			3,96	42,18	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,43			10,27	33,04				3,18		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,98									20,33	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.030,02	49,63	24,92	146,84	89,63	124,99	42,06	46,97	108,94	141,09	88,76
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>949,34</i>	<i>32,42</i>	<i>14,42</i>	<i>48,88</i>	<i>41,67</i>	<i>59,84</i>	<i>34,43</i>	<i>35,74</i>	<i>23,42</i>	<i>61,51</i>	<i>41,86</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>143,47</i>	<i>3,61</i>	<i>2,06</i>	<i>11,15</i>	<i>13,35</i>	<i>12,67</i>	<i>0,34</i>	<i>1,19</i>	<i>1,28</i>	<i>5,29</i>	<i>3,85</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Lương Ngoại	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Thiết Kế	Xã Thiết Ống	Xã Văn Nho
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,70	0,24	0,67	1,44	0,91	1,67	1,60	0,74	0,75	0,38	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,14	0,36	0,19	0,24	0,41	0,46	0,14	0,11	0,20	0,49	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,31	3,08	3,81	2,80	3,13	2,65	1,83	3,08	1,31	4,97	2,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	104,01	4,40	2,01	5,61	4,25	7,47	3,11	1,86	1,19	7,91	2,83
-	Đất công trình năng lượng	DNL	350,12			72,21	0,06	0,09		0,01	66,13	4,00	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,17	0,06	0,02	0,04	0,15	0,03	0,06	0,02	0,03	0,21	0,42
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,97										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,42					0,50	0,24				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,85										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381,18	5,46	0,82	4,49	25,69	39,91	0,54	4,24	14,36	55,99	36,76
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	2,73		0,91			0,21			0,25	0,34	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,34										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.628,89	106,87	46,58	87,81	101,40	163,29	124,61	72,52	82,34	253,23	79,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	276,79										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,91	0,41	0,51	0,45	0,29	0,14	0,47	0,39	2,22	1,43	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,30				0,11			3,30		0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.405,16	20,58	25,51	90,70	37,12	123,57	27,73	27,89	88,28	258,74	36,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	123,49	0,02		0,05					0,02	2,13	0,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,02	0,01					0,04		1,48	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	213,88	15,79	17,73	3,97	22,02	4,53	3,73	2,64	2,13	23,50	1,36

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 2391/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2023	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Trụ sở Công an xã Thành Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Sơn	Nghị quyết số 197/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư, Nghị quyết số 240/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025
2	Trụ sở Công an xã Lũng Cao	0,12		0,12	CAN	Xã Lũng Cao	
3	Trụ sở Công an xã Lương Ngoại	0,12		0,12	CAN	Xã Lương Ngoại	
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Dự án khu dân cư						
1	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Chiền Mung, xã Điền Thượng	0,48		0,33	ONT	Xã Điền Thượng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
				0,15	DGT		
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp Điền Trung	0,56		0,40	ONT	Xã Điền Trung	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
				0,16	DGT		
3	Điểm dân cư nông thôn tại thôn Giát, xã Điền Trung	3,10		1,88	ONT	Xã Điền Trung	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
				1,22	DGT		
4	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thung Tâm, xã Ái Thượng	0,84		0,59	ONT	Xã Ái Thượng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
				0,25	DGT		
5	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tôm, xã Ái Thượng	0,49		0,39	ONT	Xã Ái Thượng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
				0,10	DGT		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2023	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6	Khu dân cư số 02 thôn Vèn xã Ái Thượng	0,20		0,20	ONT	Xã Ái Thượng	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
7	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tôm, xã Ban Công	0,38		0,28	ONT	Xã Ban Công	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
				0,10	DGT		
8	Khu dân cư thôn Đòn, xã Lương Nội	0,38		0,38	ONT	Xã Lương Nội	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
9	Khu dân cư thôn Bồn, xã Lũng Niêm	0,08		0,08	ONT	Xã Lũng Niêm	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
10	Khu dân cư thôn Giàu Cả, xã Lương Ngoại	0,70		0,55	ONT	Xã Lương Ngoại	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
				0,15	DGT		
2.1.2 Dự án công trình giao thông							
1	Cầu trung tâm đô thị trấn Cảnh Nàng huyện Bá Thước và đường nối QL217 đi tỉnh lộ 523B	6,35		6,35	DGT	Xã Cảnh Nàng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường giao thông từ xã Diên Quang đi xã Diên Hạ	1,02		1,02	DGT	Xã Diên Quang, Xã Diên Hạ	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
3	Đường tránh tỉnh lộ 521B đoạn qua chợ phố Đoàn xã Cỏ Lũng	1,02		1,02	DGT	Xã Cỏ Lũng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
4	Đường tránh tỉnh lộ 521B đoạn qua chợ phố Đoàn, xã Lũng Niêm	1,16		1,16	DGT	Xã Lũng Niêm	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
5	Hoàn trả đường dân sinh, cụm công nghiệp, xã Diên Trung	0,50		0,50	DGT	Xã Diên Trung	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2.1.3 Dự án công trình văn hóa							
1	Nhà văn hoá trung tâm, xã Lương Nội	0,10		0,10	DVH	Xã Lương Nội	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.4 Dự án công trình giáo dục							
1	Cải tạo nâng cấp Trường Mầm non Ban Công	0,02		0,02	DGD	Xã Ban Công	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Trường Mầm non Lương Nội	0,34		0,34	DGD	Xã Lương Nội	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2023	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							của Hội đồng nhân tỉnh
3	Xây dựng mới Trường Tiểu học Cảnh Nàng	0,76		0,76	DGD	Thị trấn Cảnh Nàng	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2.1.5	Dự án đất năng lượng						
	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hóa, Mường Lát	0,04		0,04	DNL	Xã Điền Lư, Xã Ban Công, Xã Thiết Ống	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.6	Dự án công trình đất di tích lịch sử văn hoá						
1	Xây dựng tôn tạo, phục hồi nhà phủ Mường Khòong, xã Cổ Lũng	0,30		0,30	DDT	Xã Cổ Lũng	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2.1.6	Dự án đất tôn giáo						
1	Dự án xây dựng chùa Giỏi	0,61		0,61	TON	Xã Ái Thượng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
2.2.1	Dự án đất thương mại dịch vụ						
1	Khu thương mại dịch vụ	0,74		0,74	TMD	Xã Lũng Niêm	
2	Khu thương mại dịch vụ	0,66		0,66	TMD	Xã Lũng Niêm	
3	Khu thương mại dịch vụ	3,20		3,20	TMD	Xã Thành Lâm	
4	Khu thương mại dịch vụ	2,20		2,20	TMD	Xã Thành Lâm	
5	Khu thương mại dịch vụ	3,00		3,00	TMD	Xã Thành Lâm	
6	Khu thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Thành Lâm	
8	Khu thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Thành Lâm	
9	Khu thương mại dịch vụ	0,59		0,59	TMD	Xã Thành Lâm	
10	Khu thương mại dịch vụ	0,48		0,48	TMD	Xã Thành Lâm	
11	Khu thương mại dịch vụ	5,00		5,00	TMD	Xã Thành Sơn	
12	Khu thương mại dịch vụ	2,86		2,86	TMD	Xã Thành Sơn	
13	Khu thương mại dịch vụ	1,60		1,60	TMD	Xã Thành Sơn	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2023	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
14	Khu thương mại dịch vụ	0,51		0,51	TMD	Xã Thành Sơn	
15	Khu thương mại dịch vụ	0,62		0,62	TMD	Xã Thành Sơn	
16	Khu thương mại dịch vụ	0,51		0,51	TMD	Xã Thành Sơn	
17	Khu thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Thành Sơn	
18	Khu thương mại dịch vụ	0,95		0,95	TMD	Xã Thành Sơn	
19	Khu thương mại dịch vụ	0,17		0,17	TMD	Xã Kỳ Tân	
20	Khu thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Thiết Kế	
21	Khu thương mại dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Xã Ái Thượng	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Dự án nâng cấp xưởng chế biến lâm sản	0,14		0,14	SKC	Xã Thiết Kế	
2	Dự án nâng cấp xưởng chế biến lâm sản	0,90		0,90	SKC	Xã Thiết Kế	
3	Mở rộng nhà máy chế biến tinh bột sắn Bá Thước	4,48		4,48	SKC	Xã Thiết Ống	
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,77		5,77	SKC	Thị trấn Cảnh Nàng	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	25,00		25,00	SKC	Xã Thiết Ống	
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Thiết Ống	
2.2.3	Dự án Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,27		10,27	SKS	Xã Lương Ngoại	
2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,91		1,91	SKS	Xã Thiết Ống	
2.2.4	Dự án đất nông nghiệp khác						
1	Đất nông nghiệp khác	22,63		22,63	NKH	Xã Lương Trung	
2	Đất nông nghiệp khác	18,76		18,76	NKH	Xã Lương Trung	
3	Đất nông nghiệp khác	22,22		22,22	NKH	Xã Lương Trung	
4	Đất nông nghiệp khác	11,65		11,65	NKH	Xã Lương Trung	
5	Đất nông nghiệp khác	15,00		15,00	NKH	Xã Điền Trung	
6	Đất nông nghiệp khác	50,00		50,00	NKH	Xã Điền Hạ	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2023	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
7	Đất nông nghiệp khác	29,00		29,00	NKH	Xã Hạ Trung	
8	Đất nông nghiệp khác	50,00		50,00	NKH	Xã Hạ Trung	
2.3	Chuyển mục đích đất vườn ao, đất trồng cây hàng năm khác trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở.						
1	Hà Thị Nga	0,07967	0,0200	0,05967	ONT	Xã Ái Thượng	BV 174295
1	Phùng Xuân Lược	0,19431	0,1000	0,09431	ONT	Xã Điện Trung	CH 007639
2	Hà Văn Thủy	0,21920	0,0400	0,04000	ONT	Xã Điện Trung	CH 901790
2	Hà Văn Sinh	0,30010	0,0400	0,03000	ONT	Xã Điện Trung	AL 190477
4	Bùi Thị Hoa	0,47109	0,0070	0,02400	ONT	Xã Điện Trung	CM 901110
5	Nguyễn Trung Nam	0,08730	0,0400	0,03730	ONT	Xã Điện Trung	CM 948037
6	Nguyễn Văn Liên	0,13562	0,0060	0,00600	ONT	Xã Điện Trung	CM 901137
7	Tào Văn Lợi	0,07846	0,0400	0,03846	ONT	Xã Điện Trung	DI 995242
1	Dương Khắc Khánh	0,52340	0,0400	0,06000	ONT	Xã Lương Trung	BV 174010
1	Trần Văn Hoan	0,12000	0,0400	0,08000	ONT	Xã Thành Sơn	AG 116266
2	Hà Văn Đảo	0,06750	0,0400	0,02440	ONT	Xã Thành Sơn	AO 400078
3	Phạm Thị Thu Huyền	0,35420	0,1492	0,15000	ONT	Xã Thành Sơn	CM 898680
4	Lục Văn Liu	0,11200	0,0400	0,07200	ONT	Xã Thành Sơn	AO 400088
5	Hà Văn Thêm	0,26060	0,0400	0,16000	ONT	Xã Thành Sơn	CM 901689
6	Hà Văn Ệt	0,30052	0,0400	0,12000	ONT	Xã Thành Sơn	AL 168457
7	Hà Văn Đoàn	0,25640	0,0300	0,13000	ONT	Xã Thành Sơn	AO 400345
8	Lò Văn Đủ	0,31800	0,0400	0,20000	ONT	Xã Thành Sơn	AK 388955
9	Bùi Huy Cường	0,35330	0,0300	0,15000	ONT	Xã Thành Sơn	CM 948389
10	Ngân Văn Hùng	0,03339	0,0113	0,10000	ONT	Xã Thành Sơn	AO 400193
11	Lê Thị Thao	0,26060	0,0400	0,10000	ONT	Xã Thành Sơn	DI 995008
12	Nguyễn Hồng Quân	0,07875	0,0400	0,03875	ONT	Xã Thành Sơn	DI 995006
13	Vi Văn Cỏi	0,03000	0,0400	0,05000	ONT	Xã Thành Sơn	AG116231

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2023	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
14	Hà Văn Tuyết	0,17400	0,0400	0,13400	ONT	Xã Thành Sơn	AK 388941
15	Nguyễn Thị Thanh Trang	0,42010	0,0400	0,10000	ONT	Xã Thành Sơn	BY 714637
16	Hà Văn Lập	0,05710	0,0113	0,04580	ONT	Xã Thành Sơn	CM 901306
17	Vi Văn Ngậy	0,30220	0,0400	0,16220	ONT	Xã Thành Sơn	CH007901
18	Hà Văn Lương	0,31870	0,0400	0,17090	ONT	Xã Thành Sơn	AL168491
1	Lê Văn Quân	0,01907	0,0070	0,01207	ONT	Xã Điện Lư	CS00038
2	Nguyễn Văn Thành	0,11000	0,0400	0,07000	ONT	Xã Điện Lư	H:00023
3	Lê Văn Hùng	0,13200	0,0200	0,01500	ONT	Xã Điện Lư	H.00368
4	Hoàng Văn Thượng	0,12800	0,0400	0,01000	ONT	Xã Điện Lư	AI 059299
1	Lò Văn Thuận	0,05200	0,0214	0,03060	ONT	Xã Thành Lâm	CM 902983
2	Hà Thị Lệnh	0,02980	0,0200	0,00980	ONT	Xã Thành Lâm	CM 902159
3	Hà Văn Phâm	0,23620	0,2000	0,03620	ONT	Xã Thành Lâm	AL 239847
4	Lò Văn Hương	0,25010	0,0200	0,23010	ONT	Xã Thành Lâm	CM 902158
5	Vi Văn Minh	0,50400	0,2000	0,30400	ONT	Xã Thành Lâm	AL 239873
6	Hà Văn Liêng	0,03430	0,0200	0,01430	ONT	Xã Thành Lâm	CM 902162
7	Lò Duy Nhất	0,08000	0,0400	0,04000	ONT	Xã Thành Lâm	CM 902277
8	Lò Văn Sói	0,06810	0,0400	0,02810	ONT	Xã Thành Lâm	CH 130944
9	Hoàng Hà	0,41190	0,1600	0,25190	ONT	Xã Thành Lâm	CM 948311
10	Hà Văn Mui	0,50620	0,2000	0,30620	ONT	Xã Thành Lâm	AK 386652
11	Hà Văn Dự	0,07870	0,0192	0,05950	ONT	Xã Thành Lâm	CM 898566
12	Vi Văn Kết	0,25280	0,0400	0,21280	ONT	Xã Thành Lâm	CM 898572
13	Hà Văn Khắc	0,10530	0,0200	0,08530	ONT	Xã Thành Lâm	CH 130941
14	Hà Văn Hiên	0,31000	0,2000	0,11000	ONT	Xã Thành Lâm	AL 239910
15	Hà Văn Hùng	0,14220	0,0933	0,04890	ONT	Xã Thành Lâm	CM 902061
16	Hà Văn Dực	0,09270	0,0229	0,06980	ONT	Xã Thành Lâm	CM 902052
17	Hà Văn Vương	0,06810	0,0200	0,04810	ONT	Xã Thành Lâm	CM 985150

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2023	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
18	Hà Huy Ớm	0,77200	0,2000	0,57200	ONT	Xã Thành Lâm	BM 021909
19	Hà Văn Đại	0,10460	0,0310	0,07360	ONT	Xã Thành Lâm	CM 985937
20	Hà Văn Đại	0,28570	0,1500	0,13570	ONT	Xã Thành Lâm	CM 902426
21	Hà Văn Đoàn	0,23980	0,2000	0,03980	ONT	Xã Thành Lâm	AL 168069
22	Hà Văn Nga	0,23400	0,2000	0,03400	ONT	Xã Thành Lâm	AL 239783
23	Ngô Quang Thịnh	0,43754	0,2000	0,23754	ONT	Xã Thành Lâm	DI995332
24	Lương Hồng Mậu	0,10160	0,0400	0,06160	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059018
25	Lương Văn Duân	0,07500	0,0400	0,03500	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059194
26	Lương Văn Nội	0,06380	0,0400	0,02380	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059144
27	Lương Văn Phi	0,04600	0,0220	0,02400	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059145
28	Lương Văn Thiện	0,05000	0,0400	0,01000	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059141
29	Lương Văn Duyệt	0,53970	0,0200	0,53970	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059115
30	Lương Thị Khiết	0,08760	0,0400	0,04760	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059121
31	Hà Văn Tính	0,14041	0,0200	0,12041	ONT	Xã Thành Lâm	CM 901937
32	Lương Văn Đông	0,21420	0,0400	0,17420	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059130
33	Lương Văn Thuý	0,17080	0,0400	0,13080	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059146
34	Bùi Văn Panh	0,07130	0,0400	0,03130	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059010
35	Hà Văn Quy	0,05000	0,0400	0,01000	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059183
36	Hà Văn Minh	0,07080	0,0400	0,03080	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059196
37	Lương Đình Kíu	0,11760	0,0400	0,07760	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059132
38	Hà Thị Long	0,42350	0,0250	0,30930	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059147
39	Trần Minh Phúc	0,11280	0,0688	0,04400	ONT	Xã Thành Lâm	CM 985381
40	Lương Văn Đơ	0,04690	0,0357	0,01120	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059157
41	Lương Văn Buôn	0,14060	0,0400	0,10060	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059128
42	Lương Văn Bản	0,21280	0,0400	0,17280	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059140
43	Lương Đình Thâm	0,09070	0,0400	0,05070	ONT	Xã Thành Lâm	AI 059124
44	Hà Văn Dương	0,12600	0,0200	0,10600	ONT	Xã Thành Lâm	CM 985541
45	Nguyễn Tuấn Thành	0,09058	0,0637	0,02688	ONT	Xã Thành Lâm	DI995333

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch năm 2023	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
46	Trần Thị Thanh Huyền	0,11720	0,0280	0,08920	ONT	Xã Thành Lâm	CM 902085
47	Hà Văn Tươi	0,11720	0,0280	0,08920	ONT	Xã Thành Lâm	CH 902085
48	Hà Thị Bờng	0,08180	0,0200	0,01000	ONT	Xã Điền Quang	CD 774513
49	Nguyễn Thị Tám	0,06560	0,0100	0,01000	ONT	Xã Điền Quang	CM 985997
50	Lý Thị Thơm	0,01750	0,0060	0,01150	ONT	Xã Thiết Kế	CH 130835
51	Lý Thị Thơm	0,16548	0,0060	0,04000	ONT	Xã Thiết Kế	CM 948281
52	Lê Văn Chiến	0,4437	0,03400	0,10000	ONT	Xã Điền Hạ	DI 995046
53	Đỗ Quang Trung	0,09600	0,0400	0,05600	ODT	Thị trấn Cảnh Nàng	AI 013789
54	Nguyễn Xuân Hiệp	0,01839	0,00400	0,01439	ODT	Thị trấn Cảnh Nàng	CM 901034
55	Nguyễn Thị Tươi	0,11370	0,0050	0,10870	ODT	Thị trấn Cảnh Nàng	CH130432
56	Lê Ngọc Quỳnh	0,15600	0,0050	0,15100	ODT	Thị trấn Cảnh Nàng	CH130433
57	Đình Quang Nho	0,58260	0,0400	0,54260	ODT	Thị trấn Cảnh Nàng	CH007571

Ghi chú: ()*: Chi tiết vị trí được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Bá Thước